TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2026/HNGĐ-ST
Ngày 14/5/2026

V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Toàn;

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Phạm Văn Chữ;

2. Bà Vũ Thị Mai;

Thư ký phiên toà: Bà Sầm Thị Thao - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 41/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2026/QĐHPT-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị D, sinh ngày 06/9/1999; CCCD số 024199000347; Nơi đăng ký HKTT: Thôn M, xã S, tỉnh Bắc Ninh; Nơi ở hiện tại: Thôn S, xã V, tỉnh Bắc Ninh; có đơn xin vắng mặt;

- *Bị đơn:* Anh Nịnh Văn L, sinh ngày 27/10/1995; CCCD số 024095000506; Nơi cư trú: Thôn M, xã S, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo chị Nông Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L có kết hôn với nhau năm 2017 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã S, tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 04/10/2017. Sau ngày cưới chị về làm dâu tại gia đình nhà anh L luôn, tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Giữa năm 2023 do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm, lối sống, không bảo ban được nhau trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân căng thẳng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vậy nên, chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nịnh Văn L.

Về con chung: Chị và anh L có 02 con chung là cháu Nịnh Thị Khánh N, sinh ngày 10/01/2018 và cháu Nịnh Quỳnh N1 sinh ngày 10/06/2020. Vợ chồng ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu Nịnh Thị Khánh N và cháu Nịnh Quỳnh N1 cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị nhất trí mức cấp dưỡng nuôi con như anh L yêu cầu là 2.000.000 đồng/ 1 tháng/2 cháu cho đến khi từng cháu đủ 18 tuổi. Chị hiện tại đang làm nghề tự do có mức thu nhập bình quân khoảng 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ: Chị xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

[2] Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa anh Nịnh Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Nông Thị D vào ngày 04/10/2017. Trước khi kết hôn, anh và chị D có được tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là xã S, tỉnh Bắc Ninh) và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới, chị D về nhà anh ở làm dâu ngay, thời gian đầu chung sống không có mâu thuẫn gì.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng; Từ năm 2023, chị D đi làm công ty, vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về lối sống, vợ chồng không bảo ban được nhau trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình, khoảng 02 năm nay chị D không quan tâm gì đến gia đình, con cái và có chuyện trai gái. Anh cũng đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị D không thay đổi. Anh và chị D sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Nay, chị D đề nghị giải quyết ly hôn thì anh không đồng ý, vì anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh muốn sống đoàn tụ.

Về con chung: Nếu chị D vẫn kiên quyết đề nghị giải quyết ly hôn thì anh nhất trí trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là cháu Nịnh Thị Khánh N và cháu Nịnh Quỳnh N1.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/1 tháng/2 cháu cho đến khi từng cháu đủ 18 tuổi. Anh hiện tại đang làm nghề lái máy, thu nhập bình quân 18.000.000đ/tháng.

Về tài sản, công nợ: Anh xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không có yêu cầu gì khác.

[3] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng và đầy đủ thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự của phiên tòa sơ thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57; 58; 81; 82; 83, 107, 110, 115, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị D và anh Nịnh Văn L được ly hôn nhau

Về con chung: Giao cho anh Nịnh Văn L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nịnh Thị Khánh N, sinh ngày 10/01/2018 và cháu Nịnh Quỳnh N1 sinh ngày 10/06/2020. Chị D có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho anh L với mức 2.000.000đ/1 tháng/ 2 cháu đến khi từng cháu đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2026.

Về tài sản, công nợ chung: Không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Nông Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" đối với bị đơn anh Nịnh Văn L có hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã S, tỉnh Bắc Ninh. Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Bắc Ninh theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị D và anh Nịnh Văn L kết hôn với nhau năm 2017 trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn

tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã S, tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 04/10/2017. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh L là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận nhưng đến năm 2023 thì hai vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về quan điểm, lối sống, không bảo ban được nhau trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa và sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 cho đến nay.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình"*.

Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy, chị D và anh L đã vi phạm quyền nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; anh L cho rằng chị D đi theo trai nhưng không có căn cứ để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Nông Thị D được ly hôn anh Nịnh Văn L.

Về con chung: Chị D và Anh L có 02 con chung là cháu Nịnh Thị Khánh N, sinh ngày 10/01/2018 và cháu Nịnh Quỳnh N1 sinh ngày 10/06/2020. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay 02 cháu đều ở cùng với anhh L; chị D, anh L thống nhất giao cả hai cháu cho anh L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu Nịnh Thị Khánh N đã từ đủ 7 tuổi trở lên và có nguyện vọng được ở với anh L. Xét thấy sự thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo điều kiện ổn định cho các cháu nên cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D, anh L thống nhất chị D cấp dưỡng nuôi con cho anh L là 2.000.000 đồng/tháng/2 cháu, thời điểm từ tháng 6/2026. Xét thấy mức cấp dưỡng này là phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu của các cháu nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D, anh L xác nhận không có nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: chị Nông Thị Diễm P chịu án phí dân sự sơ thẩm dân sự ly hôn là 300.000đ; về án phí cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận được mức cấp dưỡng nên chị D chịu 150.000đ.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273 và 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và 107, 110, 115, 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ, phí Tòa án, xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị D; Cho chị Nông Thị D và anh Nịnh Văn L được ly hôn nhau.

[2] Về con chung:Giao cho anh Nịnh Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nịnh Thị Khánh N, sinh ngày 10/01/2018 và cháu Nịnh Quỳnh N1, sinh ngày 10/06/2020 cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Nông Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/1 tháng/2 cháu, kể từ tháng 6 năm 2026 cho đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ chậm Thi hành án: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về án phí: Chị Nông Thị Diễm phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Xác nhận chị D đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000932 ngày 28/01/2026, tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 – Bắc Ninh.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 5 – BN;
- Các đương sự;
- UBND xã Sơn Động;
- Phòng THADS KV 5 – Bắc Ninh
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Lưu hồ sơ, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Toàn